

CÁC VẤN ĐỀ VỀ PHÁP LUẬT, ĐẠO ĐỨC VÀ XÃ HỘI CỦA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

2.1 KHUNG PHÁP LUẬT VÀ NHỮNG TẬP QUÁN LIÊN QUAN ĐẾN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

2.1.1 Tổng quan về pháp luật trong Thương mại điện tử

Pháp luật về TMĐT là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại mật thiết với nhau, được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật, do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực TMĐT hoặc có liên quan đến lĩnh vực TMĐT.

Khi tìm hiểu và áp dụng luật trong TMĐT cần chú ý những đặc điểm sau:

- Pháp luật về TMĐT có sự kết hợp các quy phạm truyền thống với quy phạm hiện đại. Bản chất hoạt động TMĐT là sự kết hợp giữa hoạt động thương mại truyền thống và ứng dụng CNTT. Bởi vậy, các quy định của pháp luật về TMĐT được thiết kế, xây dựng, ban hành nhằm điều chỉnh những mối quan hệ thương mại, hành vi thương mại, hoạt động thương mại diễn ra trên môi trường mạng; các hành vi ứng dụng và sử dụng CNTT, công nghệ cao, hành vi sử dụng các phương tiện điện tử, thiết bị số để thực hiện hoạt động thương mại.
- Pháp luật về TMĐT có sự giao thoa của các quy phạm pháp luật ở nhiều ngành luật, bao gồm những quy phạm pháp luật trong các lĩnh vực, ngành luật như: thương mại, CNTT, an toàn thông tin, giao dịch điện tử, ngân hàng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng...
- Pháp luật về TMĐT được thực thi chủ yếu trên môi trường mạng. Để điều chỉnh hoạt động thương mại diễn ra trên môi trường mạng, các quy định của pháp luật về TMĐT được thiết kế, xây dựng phù hợp với đặc điểm này. Ví dụ như quy định về chữ ký điện tử, giao dịch điện tử và quy định sử dụng dịch vụ công trực tuyến.
- Trong nhiều trường hợp, hành vi trong TMĐT được phân định theo cả pháp luật về TMĐT trong nước và quốc tế. Điều này xuất phát từ tính không biên giới trong các giao dịch điện tử.

2.1.2. Khung pháp luật cơ bản về Thương mại điện tử trên thế giới

2.1.2.1. Luật mẫu về TMĐT của Ủy ban Liên hợp quốc về Luật Thương mại quốc tế (UNCITRAL)

Trước những thay đổi lớn về việc trao đổi chứng từ thương mại qua phương tiện điện tử, năm 1984, tại phiên họp lần thứ 17, Ủy ban Liên hợp quốc về Luật Thương mại quốc tế (UNCITRAL) đã đưa chủ đề các ảnh hưởng về mặt pháp lý của việc xử lý dữ liệu tự động đối với thương mại quốc tế vào diện ưu tiên giải quyết trong chương trình làm việc

của mình. Sau nhiều năm nghiên cứu, xây dựng, UNCITRAL đã thông qua Luật mẫu về TMĐT tại cuộc họp ngày 12 tháng 6 năm 1996.

Luật mẫu được soạn thảo dựa trên sáu nguyên tắc cơ bản, gồm:

- Tự do thỏa thuận hợp đồng: Các bên tham gia hợp đồng có thể thỏa thuận hình thức hợp đồng ở dạng thông điệp dữ liệu. Tuy nhiên, điều này không dẫn tới việc thay đổi những điều khoản cơ bản của hợp đồng.
- Tôn trọng việc sử dụng tự nguyện phương thức truyền thông điện tử: Các bên có thể tự đi lựa chọn việc tham gia một giao dịch điện tử hay không. Điều này không mang tính bắt buộc.
- Giá trị pháp lý của hợp đồng và tính ưu việt của những quy định pháp lý về hình thức hợp đồng: những yêu cầu với hợp đồng để có giá trị pháp lý và khả năng được thi hành phải được tôn trọng.
- Áp dụng về mặt hình thức hơn là quan tâm tới nội dung: Luật chỉ áp dụng đối với hình thức hợp đồng, mà không đề cập nội dung, trên cơ sở phải thỏa mãn những yêu cầu pháp lý nhất định.
- Pháp luật bảo vệ người tiêu dùng phải đi trước: Pháp luật bảo vệ người tiêu dùng có thể được hình thành trước những quy định của Luật mẫu.

Luật mẫu của UNCITRAL về TMĐT bao gồm 17 điều chia làm hai phần. Phần I gồm 15 điều, tương ứng với ba chương. Chương I nêu những quy định chung bao gồm phạm vi điều chỉnh, giải thích từ ngữ, diễn giải... Các điều kiện luật định đối với thông điệp dữ liệu được quy định ở chương II, cụ thể là quy định về việc công nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu, về văn bản viết, chữ ký, bản gốc, khả năng được chấp nhận giá trị chứng cứ của thông điệp dữ liệu, việc lưu trữ thông điệp dữ liệu. Chương III quy định các vấn đề về truyền gửi thông điệp dữ liệu hình thức và giá trị pháp lý của hợp đồng, thời gian, địa điểm gửi và nhận thông điệp dữ liệu... Nội dung của chương trình này nhấn mạnh các bên ký kết hợp đồng phải công nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu. Phần II của Luật mẫu bao gồm 16 điều và 17 quy định về vận tải hàng hóa.

Luật mẫu về TMĐT của UNCITRAL ra đời là nền tảng pháp lý thừa nhận thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại, đồng thời tạo điều kiện, khuyến khích các quốc gia trên thế giới hoàn thiện hệ thống pháp luật của mình về việc sử dụng, lưu trữ và truyền gửi thông tin bằng phương tiện điện tử. Sau khi Luật mẫu của UNCITRAL được ban hành, nhiều quốc gia tiến hành xây dựng pháp luật dựa trên nội dung của Luật mẫu này như: Singapore (1998), Hàn Quốc (1999), Australia (1999), Trung Quốc (2004)... Việt Nam ban hành Luật Giao dịch điện tử vào năm 2005.

2.1.2.2. Luật mẫu về chữ ký điện tử của UNCITRAL

Luật mẫu về chữ ký điện tử chính thức được thông qua ngày 29/9/2000. Mục đích của luật này là hướng dẫn các quốc gia thành viên trong việc xây dựng khung pháp lý thống nhất và công bằng để giải quyết một cách hiệu quả các vấn đề về chữ ký điện tử - yếu tố đóng vai trò hết sức quan trọng trong các giao dịch TMĐT.

Đạo luật này nêu lên những vấn đề cơ bản của chữ ký điện tử, chữ ký số và các vấn đề về người ký, bên thứ ba và chứng nhận chữ ký số. Đặc biệt nhằm đưa ra các hướng dẫn cụ thể về việc áp dụng luật này, UNCITRAL đã đưa ra một bản hướng dẫn thi hành chi tiết, trong đó có phân tích và hướng dẫn từng điều khoản của luật mẫu.

Với những nội dung như vậy, Luật mẫu đã góp phần loại bỏ những cản trở trong việc sử dụng chữ ký điện tử tổng các giao dịch TMĐT ở phạm vi quốc tế.

2.1.2.3. Công ước của Liên hợp quốc về sử dụng chứng từ điện tử trong hợp đồng thương mại quốc tế.

Công ước Liên hợp quốc về sử dụng chứng từ điện tử trong hợp đồng thương mại quốc tế đã được phiên họp lần thứ 60 của Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua tại Nghị quyết số A/RES/60/21 NGÀY 09/11/2005. Về nội dung chuyên môn, công ước này do UNCITRAL xây dựng, nhằm đưa ra một khung quy định chung cho những vấn đề cơ bản nhất của giao kết và thực hiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử.

2.1.3 Khung pháp luật cơ bản về Thương mại điện tử tại Việt Nam

Khung pháp luật cơ bản về TMĐT ở Việt Nam thể hiện qua các văn bản pháp luật chủ yếu sau (Bảng 2.1).

Bảng 2.1 Khung pháp luật cơ bản về TMĐT ở Việt Nam

Thời gian ban hành	Luật
13/06/2019	Luật Quản lý thuế
12/06/2018	Luật An ninh mạng
20/06/2017	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật hình sự
12/06/2017	Luật Quản lý ngoại thương (QLNT)
22/11/2016	Luật Sửa đổi, bổ sung điều 6 và phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư
06/04/2016	Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế
01/01/2016	Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư
27/11/2015	Bộ Luật Hình sự
24/11/2015	Bộ Luật Dân sự
03/12/2015	Luật An toàn thông tin mạng
26/11/2014	Luật Doanh nghiệp

26/11/2014	Luật Đầu tư
21/06/2012	Luật Quảng cáo
23/11/2009	Luật Viễn thông
29/06/2006	Luật Công nghệ thông tin
29/01/2005	Luật Giao dịch điện tử
14/06/2005	Luật Thương mại

Một số nội dung quy định Pháp luật có liên quan trực tiếp đến kinh doanh của TMĐT được tổng hợp dưới đây:

Luật An ninh mạng

Luật An ninh mạng với 7 chương 43 điều đã được đại biểu Quốc hội bỏ phiếu thông qua ngày 12/06/2018 tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XIV và chính thức có hiệu lực từ 01/01/2019. Luật An ninh mạng quy định về hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia và đảm bảo trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian mạng (Khoản 1 Điều 41 Luật An ninh mạng):

- (1) Cảnh báo khả năng mất an ninh mạng và hướng dẫn biện pháp phòng ngừa
- (2) Xây dựng phương án, giải pháp phản ứng nhanh với sự cố an ninh mạng
- (3) Áp dụng các giải pháp nhằm bảo đảm an ninh cho quá trình thu thập thông tin
- (4) Phối hợp, tạo điều kiện cho lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng.

Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet, các dịch vụ tăng trên không gian mạng tại Việt Nam (Khoản 2 Điều 26 Luật An ninh mạng)

- (1) Đưa thông tin sai sự thật, có nội dung tuyên truyền chống Nhà nước, kích động gây bạo loạn, phá rối an ninh, gây rối trật tự công cộng, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế.
- (2) Thực hiện tấn công mạng, khủng bố mạng, gián điệp mạng, tội phạm mạng, phá hoại hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia
- (3) Sản xuất, đưa vào sử dụng công cụ, phương tiện, phần mềm hoặc có hành vi cản trở, gây rối loạn hoạt động của không gian mạng
- (4) Chống lại hoặc cản trở hoạt động của lực lượng bảo vệ an ninh mạng
- (5) Lợi dụng hoặc lạm dụng hoạt động bảo vệ an ninh mạng để xâm phạm chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.
- (6) Các hành vi vi phạm khác

Luật Giao dịch điện tử

Luật Giao dịch điện tử được thông qua ngày 29/11/2005 và có hiệu lực từ ngày 01/03/2006. Phạm vi điều chỉnh của luật khá rộng, bao gồm giao dịch điện tử trong hoạt động của các cơ quan nhà nước và giao dịch điện tử trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại.

Luật này bao gồm nhiều quy định về:

- Thông điệp dữ liệu, chữ lý điện tử và chứng thực chữ ký điện tử.
- Giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử
- An ninh, an toàn, bảo vệ, bảo mật trong giao dịch điện tử
- Giải quyết tranh chấp và xử lý phạm vi trong giao dịch điện tử

Luật Giao dịch điện tử ghi nhận nguyên tắc giao dịch điện tử như: tự nguyện, được tự thỏa thuận về việc lựa chọn công nghệ để thực hiện giao dịch, trung lập về công nghệ, bảo đảm sự bình đẳng và an toàn. Chữ ký điện tử là một nội dung được đề cập đến trong Luật Giao dịch điện tử. Luật công nhận giá trị pháp lý của chữ ký điện tử, quy định nghĩa vụ của bên ký, bên chấp nhận chữ ký và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử.

Luật Thương mại

Luật thương mại (sửa đổi) được thông qua ngày 14/06/2005 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2006 là cơ sở quan trọng đối với các hoạt động thương mại bao gồm TMĐT.

Luật này quy định: trong hoạt động thương mại, các thông điệp giữ liệt đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thừa nhận có giá trị pháp lý tương đương văn bản. Ngoài ra, việc trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ trên Internet cũng được coi là một hình thức trưng bày, giới thiệu hành hóa, dịch vụ.

Bộ luật Dân sự

Bộ luật Dân sự 2005 có quy định về hình thức giao dịch dân sự: giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp giữ liệu được coi là giao dịch bằng văn bản. Đối với các trường hợp giao kết hợp đồng, sửa đổi hợp đồng, thực hiện hợp đồng, hủy bỏ hợp đồng: Thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm bên bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận giao kết. Địa điểm giao kết hợp đồng nhân sự do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận thì địa điểm giao kết hợp đồng dân sự là nơi cư trú của các nhân hoặc trụ sở của pháp nhân đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng. Những khái niệm quan trọng này được tính đến khi giao kết hợp đồng. Những khái niệm quan trọng này được tính đến khi giao kết và thực hiện hợp đồng qua mạng Internet.

Luật Hải quan

Luật Hải quan (sửa đổi) được thông qua ngày 14/06/2005 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2006 bổ sung một số quy định như trình tự khai hải quan điện tử, địa điểm khai, hồ sơ hải quan điện tử, thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu qua phương thức TMĐT.

Luật Sở hữu trí tuệ

Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01/07/2006 đánh dấu mốc quan trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Trong luật này có một số điều khoản liên quan đến TMĐT, như các quy định về: hành vi xâm phạm quyền tác giả, xâm phạm quyền liên quan trong môi trường điện tử (có ý hủy bỏ, thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử có trong tác phẩm hoặc dỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan). Tuy không có quy định cụ thể nào liên quan đến lĩnh vực TMĐT, nhưng các nguyên tắc trong Luật Sở hữu trí tuệ vẫn có thể được áp dụng đối với lĩnh vực TMĐT.

An toàn thông tin mạng

Luật An toàn thông tin mạng – Luật số 86/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 03/12/2015, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký Lệnh số 14/2015/L- CTN công bố .

Luật gồm 8 Chương, 54 Điều quy định về hoạt động an toàn thông tin mạng, quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm an toàn thông tin mạng; mật mã dân sự; tiêu chuẩn; quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin mạng; kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng; phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin mạng; quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2016.

2.2. CÁC VẤN ĐỀ ĐẠO ĐỨC, XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ NGƯỜI TIÊU DÙNG, NGƯỜI BÁN HÀNG TRONG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

2.2.1. Các vấn đề đạo đức, xã hội trong Thương mại điện tử

TMĐT và Internet đã đặt ra rất nhiều vấn đề về đạo đức, xã hội và chính trị đến nỗi khó có thể phân loại tất cả, và do đó, rất phức tạp khi thấy mối quan hệ của những vấn đề này với nhau. Những chi phí và lợi ích khi tham gia TMĐT cần được xem xét cẩn thận, đặc biệt là trong điều kiện không có hướng dẫn rõ ràng về đạo đức và xã hội.

Xét dưới góc độ đạo đức, xã hội và chính trị, TMĐT mang lại bốn vấn đề chính, đó là: quyền thông tin, quyền sở hữu, sự quản lý (của chính phủ) và vấn đề an toàn và phúc lợi công cộng.

Quyền đối với thông tin

Về quyền thông tin, cần trả lời câu hỏi mỗi cá nhân có quyền gì đối với thông tin của mình khi công nghệ Internet giúp việc thu nhập thông tin trở nên phổ biến và quá dễ dàng, nhanh chóng? Mỗi cá nhân có quyền như thế nào khi truy cập thông tin về các công ty kinh doanh và các tổ chức khác?

Việc bảo vệ thông tin riêng cũng như thông tin cá nhân là vấn đề thời sự không chỉ ở Việt Nam mà còn ở nhiều nước trên thế giới. Tại Việt Nam, quy định về quyền cơ bản của công dân và bảo vệ thông tin cá nhân được nêu trong Hiến pháp, Luật An toàn thông tin mạng, Bộ luật Dân sự, Luật Bảo vệ người tiêu dùng và nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành khác. Tuy vậy, về mặt nguyên tắc “Cá nhân tự bảo vệ thông tin cá nhân của mình và tuân thủ quy định của pháp luật về cung cấp thông tin cá nhân khi sử dụng dịch vụ trên mạng; Cơ quan, tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng đối với thông tin do mình xử lý” (Điều 16 Luật An ninh thông tin mạng).

Quyền sở hữu trí tuệ

Về quyền sở hữu trí tuệ, các vấn đề đặt ra là làm thế nào để quyền sở hữu trí tuệ được thực thi trong thế giới Internet, nơi các bản sao không thể phân biệt so với bản gốc của các tác phẩm có thể tạo ra và phân phối dễ dàng trên toàn thế giới một cách gần như ngay lập tức?

Trên thực tế, tài sản sở hữu trí tuệ đã được bảo hộ hơn một thế kỷ qua, nhưng khi nền kinh tế Internet dần tiến lên đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế tri thức thì vấn đề sở hữu trí tuệ trong môi trường kỹ thuật số phải được đặt ra, nhất là trong tương quan cũng như mối ràng buộc giữa sở hữu trí tuệ và TMĐT, một đặc thù kinh doanh quan trọng nhất của thế giới Internet. Đối với lĩnh vực TMĐT, bản thân CNTT và Internet đã là một tập hợp khổng lồ tài sản trí tuệ. Khi TMĐT vận hành chủ yếu trong môi trường kỹ thuật số thì nó mặc nhiên sử dụng các tài sản này trong hệ thống mạng, bao gồm các ứng dụng miễn phí hay trả tiền, cộng với những tài sản do chính hoạt động của TMĐT tạo nên.

Vấn đề quản lý

Về vấn đề quản lý, câu hỏi đặt ra là Internet và TMĐT có nên tuân theo luật công không? Và nếu vậy, thẩm quyền làm luật sẽ là của tiểu bang, liên bang, và/hoặc quốc tế?

Vấn đề an toàn và phúc lợi công cộng

Về an toàn và phúc lợi công cộng, những câu hỏi đặt ra là cần nỗ lực gì để đảm bảo truy cập công bằng vào các kênh Internet và TMĐT? Chính phủ có phải đảm bảo rằng các cơ sở đào tạo có quyền truy cập Internet? Nội dung và hoạt động trực tuyến nào được coi là mối đe dọa đối với sự an toàn và phúc lợi công cộng (như các nội dung khiêu dâm, cờ bạc, hoặc các bình luận ẩn danh...), vấn đề thương mại di động trên các phương tiện di

chuyển như ô tô từ địa phương này qua địa phương khác, từ quốc gia này sang quốc gia khác nên được xác định như thế nào?

2.2.2. Bảo vệ người tiêu dùng và người bán hàng trong Thương mại điện tử

2.2.2.1 Bảo vệ người tiêu dùng

Bảo vệ người tiêu dùng trong TMĐT là những biện pháp để ngăn ngừa hoặc phòng chống những hành vi xâm phạm những quyền được pháp luật bảo vệ của người tiêu dùng trong quá trình tham gia TMĐT.

Các nội dung cơ bản của pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong TMĐT gồm:

- Cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng;
- Bảo đảm an toàn thông tin người tiêu dùng;
- Giao kết hợp đồng trong TMĐT;
- Bảo vệ người tiêu dùng trong thanh toán điện tử;
- Loại bỏ hành vi thương mại không lành mạnh;
- Quy định trách nhiệm tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa dịch vụ;
- Đề cao vai trò và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức xã hội trong bảo vệ quyền lợi cho người tiêu dùng xảy ra vi phạm trong giao dịch TMĐT.

Để tăng cường công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong TMĐT, ngay từ năm 1999, tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế (OCED) đã công bố “Bản hướng dẫn bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực TMĐT”. Cho đến nay, bản hướng dẫn này thường xuyên được nghiên cứu sửa đổi và là tài liệu quan trọng đối với các quốc gia khi xem xét đưa các vấn đề bảo vệ người tiêu dùng trong TMĐT vào trong luật định và cụ thể hóa bằng cơ chế, chính sách về vấn đề này.

2.2.2.2. Bảo vệ người bán hàng

Do tính dễ ẫ danh trong các giao dịch TMĐT khiến cho người bán có nguy cơ gặp phải những rủi ro. Mọi số trường hợp rủi ro có thể xảy ra đối với người bán hàng bao gồm:

- Khách hàng từ chối là đã đặt mua hàng, điều này khiến cho người bán hàng có thể phải chịu hai lần phí vận chuyển, đồng thời hàng hóa có thể bị hai hựt, mất giá trị;
- Khách hàng bán lại nội dung số (phần mềm, bài hát, sách điện tử) để kiếm lời;
- Khách hàng sử dụng các thông tin giả mạo khi thanh toán tiền hàng;
- Người bán này bị những người bán khác mạo danh;

- Nội dung trang web bị người khác sử dụng...

Các biện pháp cơ bản bảo vệ người bán hàng trong TMĐT bao gồm:

- Tạo lập và chia sẻ “danh sách đen” những người mua hàng;
- Sử dụng hệ thống đánh giá xếp hạng người mua hàng;
- Sử dụng các giải pháp thông minh cảnh báo gian lận trong thanh toán (như địa chỉ khai báo khi sử dụng thẻ tín dụng với địa chỉ nhận hàng);
- Xác lập danh mục các dấu hiệu cảnh báo không an toàn đối với người bán;
- Sử dụng bên thứ ba đảm bảo an toàn trong thanh toán điện tử.

Thương Mại Điện Tử Căn Bản – Học Viện Công Nghệ Bưu Chính Viễn Thông

TS. Trần Thị Thập – TS. Nguyễn Trần Hưng